

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09-28

TRANG



BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Thịnh (gọi tắt là “Công ty”) để trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Ních	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ban	Thành viên
Ông Đặng Danh Sinh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đình Ních	Giám đốc
Ông Lê Văn Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thăng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Nguyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thủy Dương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hằng Văn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Lô Đình Nich
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 24 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần An Thịnh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Thịnh được lập ngày 24 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về việc soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phòng vẫn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đặt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần An Thịnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10/3/2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã	số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
				VND	VND
A. TÀI SẢN NGẪN HẠN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5		1.200.627.708	2.854.015.089
1. Tiền	111			1.200.627.708	2.854.015.089
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			58.265.859.878	60.779.935.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6		41.525.912.342	50.006.516.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			8.429.947.536	4.133.418.914
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8		8.310.000.000	6.640.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	9		8.719.182.906	6.038.352.738
1. Hàng tồn kho	141			8.719.182.906	6.038.352.738
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			149.151.570.961	147.951.570.961
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8		124.151.570.961	122.951.570.961
II. Tài sản cố định	220			7.556.960.609	8.795.511.129
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11		7.556.960.609	8.795.511.129
- Nguyên giá	222			36.039.202.311	36.039.202.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(28.482.241.702)	(27.243.691.182)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10		1.490.638.313	1.490.638.313
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.490.638.313	1.490.638.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			226.384.840.375	227.910.024.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ

I. Nợ ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4. Chi phí phải trả ngắn hạn

5. Phải trả ngắn hạn khác

6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước

LNST chưa phân phối kỳ này

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)

440

226.384.840.375

227.910.024.097

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151

1.350.301.506

151.399.616.407

150.049.314.901

138.840.000.000

138.840.000.000

138.840.000.000

12.559.616.407

11.209.314.901

3.538.622.750

7.670.692.151</

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MÀU SỔ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.040.490.747	11.320.926.563
01		18	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
02			
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.040.490.747	11.320.926.563
10			
4	Giá vốn hàng bán	6.024.818.703	8.616.004.364
11		19	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.015.672.044	2.704.922.199
20			
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.201.180.190	1.713.959.018
21		20	
7	Chi phí tài chính	2.492.083.287	3.359.331.564
22		21	
8	Chi phí bán hàng	2.492.083.287	3.359.331.564
23		23	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.011.427.779	661.233.439
26		22	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.713.341.168	398.316.214
30			
11	Thu nhập khác	-	7.331
31			
12	Chi phí khác	-	124.889.223
32		23	
13	Lợi nhuận khác	-	(124.881.892)
40			
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.713.341.168	273.434.322
50			
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	363.039.662	54.686.864
51		24	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.301.506	218.747.458
60			
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25
25			
97			
26			



[Signature]

[Signature]

Va Thị Hạnh
Người lập

Va Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Lô Đình Nịch
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

Mã
Thuyết
số
minh6 tháng đầu năm
2017
VND6 tháng đầu năm
2016
VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17.463.861.933	16.756.328.768
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.035.373.911)	(6.901.062.394)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.326.947.260)	(2.914.337.819)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(84.608.333)	(1.048.974.022)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.000.000.000)	-
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.000.000)	(62.111.531.592)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.013.932.429	(56.219.577.059)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(45.000.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.180.190	513.959.018
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.180.190	468.959.018

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	62.000.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	-	3.351.600.000
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.668.500.000)	(3.596.025.978)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.668.500.000)	61.755.574.022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(1.653.387.381)	6.004.955.981
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.854.015.089	1.656.740.529
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		1.200.627.708	7.661.696.510



Vũ Thị Hạnh

Vũ Thị Hạnh

Lô Đình Nich

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 24 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. BẮC TIẾM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Thịnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4700145463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2004, thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 11C, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 138.840.000.000 đồng; tương đương 13.884.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng công trình;
- Khai thác quặng sắt;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Xây dựng công trình ích. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lắp hồ sơ môi trường, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu và đầu thầu, tham tra thiết kế, dự toán công trình xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông, khảo sát địa chất công trình, giám sát thi công xây dựng công trình giao thông;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích độ bền cơ học bê tông, kết cấu;

- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công trình kinh doanh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tài ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 - 10 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhân tiên, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa ra tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu qua mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trích nhậm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Số khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được tính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chủ yếu dựa vào mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt	825.329.526	983.579.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	375.298.182	1.870.435.692
	VND	VND
	30/6/2017	01/01/2017
	1.200.627.708	2.854.015.089

6 . PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017	01/01/2017
Ban quản lý dự án giao thông Bắc Kạn - Sở GTVT tỉnh Bắc Kạn	8.421.246.540	14.532.741.240
Ban QLDA phát triển CSHT Nông thôn bên vùng các tỉnh Miền Núi phía Bắc - Tỉnh Bắc Kạn	2.225.105.606	4.600.610.906
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Kạn	2.173.608.324	2.173.608.324
Ban quản lý dự án giao thông Lạng Sơn - Sở GTVT tỉnh Lạng Sơn	1.727.838.000	3.393.373.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Phát	4.281.705.251	8.316.705.251
Công ty CP Xây dựng Phát triển Đại Dương	8.969.791.052	5.363.297.728
Công ty TNHH Phát triển Khoáng sản Đông Dương	3.305.380.000	5.583.380.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.421.237.569	6.042.800.504
	41.525.912.342	50.006.516.953

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/6/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Thương mại Đồng Mô	25.000.000.000	25.000.000.000
	VND	VND
	30/6/2017	01/01/2017
	25.000.000.000	25.000.000.000

Cho vay dài hạn là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đồng Mô vay theo Hợp đồng Số 01.08.13/HĐVV ngày 01/08/2013 và Phụ lục số 25.10.14/HĐVV ngày 25/10/2014, với nội dung như sau: thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày khoản vay được giải ngân; lãi suất từ 01/01/2015 đến nay là 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	8.310.000.000	-	6.640.000.000	-
	<u>8.310.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.640.000.000</u>	<u>-</u>
b) Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần	124.151.570.961	-	122.951.570.961	-
Dầu từ Thương mại				
Đồng Mô				
	<u>124.151.570.961</u>	<u>-</u>	<u>122.951.570.961</u>	<u>-</u>

Phải thu Công ty Cổ phần Dầu từ Thương mại Đồng Mô là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/LKKD/2011-DM-AT ngày 03/01/2011 về việc xây dựng và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng SPA Cây Bò Đẻ tại Đảo Ké Xiết, Hồ Đồng Mô, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội do Công ty Cổ phần Dầu từ Thương mại Đồng Mô làm chủ đầu tư cụ thể như sau: Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện dự án khoảng 440 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần An Thịnh góp từ 130 tỷ đến tối đa là 140 tỷ. Thời gian hợp tác là 22 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi có thỏa thuận khác. Hình thức góp vốn bằng tiền, bằng tài sản, hàng tồn kho, nhân công và các tài sản khác không trái quy định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi ích hay thua lỗ dựa trên việc phân chia chỉ tiêu thu nhập trước thuế + lãi vay + khấu hao (EBITDA) từ việc kinh doanh dịch vụ hàng năm của dự án.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	VND	VND	VND	VND
907.546.584	-	1.030.961.373	-	-
Chi phí sản xuất	7.811.636.322	-	5.007.391.365	-
	<u>8.719.182.906</u>	<u>-</u>	<u>6.038.352.738</u>	<u>-</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

	30/6/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.490.638.313	1.490.638.313	1.490.638.313	1.490.638.313
Chi phí tham dò khai thác mỏ	1.490.638.313	1.490.638.313	1.490.638.313	1.490.638.313
	<u>1.490.638.313</u>	<u>1.490.638.313</u>	<u>1.490.638.313</u>	<u>1.490.638.313</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Tổ 11C, Phường Đức Xuân,
Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	7.651.125.053	15.063.426.543	13.237.515.151	87.135.564	-	36.039.202.311
Tại ngày 30/6/2017	7.651.125.053	15.063.426.543	13.237.515.151	87.135.564	-	36.039.202.311
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	3.099.380.162	13.184.061.204	10.918.114.252	42.135.564	-	27.243.691.182
Trích khấu hao	181.671.670	583.584.604	468.794.246	4.500.000	-	1.238.550.520
Tại ngày 30/6/2017	3.281.051.832	13.767.645.808	11.386.908.498	46.635.564	-	28.482.241.702
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	4.551.744.891	1.879.365.339	2.319.400.899	45.000.000	-	8.795.511.129
Tại ngày 30/6/2017	4.370.073.221	1.295.780.735	1.850.606.653	40.500.000	-	7.556.960.609
Trong đó:						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			8.319.787.213 đồng			

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Tổ 11C, Phường Đức Xuân,
Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Phát triển Thương mại Thái Nguyên	543.461.501	543.461.501	543.461.501	543.461.501
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bắc Kạn	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	1.059.815.370	1.059.815.370	2.859.815.370	2.859.815.370
Các khoản phải trả khác	1.158.789.147	1.158.789.147	1.036.103.978	1.036.103.978
	4.388.710.782	4.388.710.782	6.066.025.613	6.066.025.613

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.718.466.569	1.897.392.704	3.071.569.300	-	6.544.289.973
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.716.785.609	363.039.662	1.000.000.000	-	1.079.825.271
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	9.435.252.178	2.263.432.366	4.074.569.300	-	7.624.115.244

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

Chi phí lãi vay		Chi phí phải trả khác	
30/6/2017	VND	30/6/2017	VND
14.140.257.650		1.840.038.183	
11.732.782.696		-	
01/01/2017	VND	01/01/2017	VND
-		-	

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

Bảo hiểm xã hội	
30/6/2017	VND
33.953.400	
01/01/2017	VND
-	

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Tổ 11C, Phường Đức Xuân,
Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		30/6/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn (1)	49.253.563.709	49.253.563.709	-	3.068.500.000	46.185.063.709	46.185.063.709
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.253.563.709	49.253.563.709	-	3.068.500.000	46.185.063.709	46.185.063.709
	1.200.000.000	1.200.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn (2)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
	50.453.563.709	50.453.563.709	-	3.668.500.000	46.785.063.709	46.785.063.709

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (1) Các Hợp đồng tín dụng theo đơn và phụ lục gia hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: thanh toán chi phí các hợp đồng thi công công trình kỹ với các khách hàng;
 - + Thời hạn cho vay: từ 4 đến 11 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: đang áp dụng tại thời điểm hiện tại từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTH ngày 17/07/2009 và phụ lục gia hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 9.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: mua sắm máy móc thi công công trình;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: đang áp dụng tại thời điểm hiện tại là 11,0%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 600.000.000 đồng; số dư nợ gốc đến hạn thanh toán là 600.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Công
Tài ngày đầu năm 2016	76.840.000.000	3.538.622.750	80.378.622.750	
Tăng vốn trong kỳ trước	62.000.000.000	-	62.000.000.000	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	218.747.458	218.747.458	
Tại ngày 30/06/2016	138.840.000.000	3.757.370.208	142.597.370.208	
6 tháng đầu năm 2017	138.840.000.000	11.209.314.901	150.049.314.901	
Tại ngày 01/01/2017	138.840.000.000	1.350.301.506	1.350.301.506	
Lãi/lỗ trong năm nay	-	12.559.616.407	12.559.616.407	
Tại ngày 30/6/2017	138.840.000.000		151.399.616.407	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ông Lê Đình Nich	4,32%	6.000.000.000	4,32%	6.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Thăng	4,75%	6.600.000.000	4,75%	6.600.000.000
Ông Lê Văn Hiếu	4,47%	6.200.000.000	4,47%	6.200.000.000
Ông Đặng Danh Sinh	4,68%	6.500.000.000	4,68%	6.500.000.000
Ông Nông Văn Tuấn	3,60%	5.000.000.000	3,60%	5.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	78,18%	108.540.000.000	78,18%	108.540.000.000
100%		138.840.000.000	100%	138.840.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	VND	6 tháng đầu năm 2016	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138.840.000.000	138.840.000.000	138.840.000.000	138.840.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	138.840.000.000	138.840.000.000	76.840.000.000	76.840.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	138.840.000.000	138.840.000.000	138.840.000.000	138.840.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2017	13.884.000	01/01/2017	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.884.000	13.884.000	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.884.000	13.884.000	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.884.000	13.884.000	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000	13.884.000	13.884.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000	10.000	10.000

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
6.218.371.361	741.024.852
3.822.119.386	10.579.901.711
10.040.490.747	11.320.926.563

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu hợp đồng xây dựng

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
2.773.704.946	354.594.543
3.251.113.757	8.261.409.821
6.024.818.703	8.616.004.364

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Giá vốn hợp đồng xây dựng

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
25.761.419	28.331.276
371.217.175	327.445.300
279.043.117	141.881.869
21.092.105	20.846.620
283.222.580	100.742.466
31.091.383	41.985.908
1.011.427.779	661.233.439

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
2.492.083.287	3.359.331.564
2.492.083.287	3.359.331.564

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
1.201.180.190	1.713.959.018
1.201.180.190	1.713.959.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	124.780,125
Chi phí khác	-	109.098
	-	124.889,223

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.713.341,168	273.434,322
Các khoản điều chỉnh tăng	101.857,142	-
- Chi phí không hợp lệ	101.857,142	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.815.198,310	273.434,322
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	363.039,662	54.686,864
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.716.785,609	317.792,893
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.000.000,000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.079.825,271	372.479,757

25 . LẠI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận sau thuế	1.350.301,506	218.747,458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.350.301,506	218.747,458
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.884,000	8.334,829
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.162.054.794	4.143.309.108
Chi phí nhân công	4.700.102.175	2.881.330.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.550.520	1.039.205.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.501.853	983.655.469
Chi phí khác bằng tiền	168.032.880	245.541.622
	9.089.242.222	9.293.041.880

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá gốc 30/6/2017	Dự phòng	Giá gốc 01/01/2017	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.200.627.708	-	2.854.015.089	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.987.483.303	-	179.598.087.914	-
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	200.188.111.011	-	207.452.103.003	-

Giá trị số kế toán

	Giá trị số kế toán 30/6/2017	Giá trị số kế toán 01/01/2017
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	46.785.063.709	50.453.563.709
Phải trả người bán, phải trả khác	4.422.664.182	6.066.025.613
Chi phí phải trả	15.980.295.833	11.732.782.696
	67.188.023.724	68.252.372.018

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư có phiều ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư có phiều dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.200.627.708	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.835.912.342	-	-
Các khoản cho vay	-	-	-
51.036.540.050	25.000.000.000	124.151.570.961	200.188.111.011
Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.854.015.089	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.646.516.953	-	-
Các khoản cho vay	-	-	-
59.500.532.042	25.000.000.000	122.951.570.961	207.452.103.003

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
Tải ngày 30/6/2017			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán,	-	-	-
phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
15.980.295.833	-	-	15.980.295.833
67.188.023.724	-	-	67.188.023.724
Tải ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán,	-	-	-
phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
50.453.563.709	-	-	50.453.563.709
6.066.025.613	-	-	6.066.025.613
11.732.782.696	-	-	11.732.782.696
68.252.372.018	-	-	68.252.372.018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (tiếp nối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	114.000.000
	114.000.000

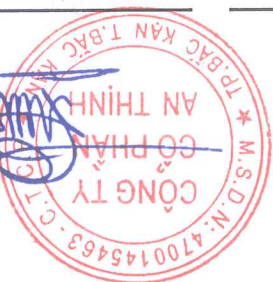
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là trên bảng cân đối kế toán là số liệu từ báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 do Công ty lập.



[Handwritten signature]

Lô Đình Nich

Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Vu Thị Hành

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Vu Thị Hành

Người lập

[Handwritten signature]

